

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 30/2023/DS-GĐT

Ngày 09/8/2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia xét xử gồm:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh và ông Trương Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”; giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1954; địa chỉ: 69 Anh H2 Núp, tổ dân phố P, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện K, tỉnh Gia Lai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 1961;

3.2. Ông Dương B, sinh năm 1972;

3.3. Ông Trần Thanh H2, sinh năm 1970;

3.4. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1964;

3.5. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1995;

3.6. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện K, tỉnh Gia Lai.

3.7. Chị Nguyễn Thị H3, sinh 1993; địa chỉ: Thôn P1, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

3.8. Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

3.9. Ông Châu Đức T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T3, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Võ Văn H trình bày:** Ngày 10/10/2007, ông Võ Văn H có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thành P thông qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị Tố N một phần đất diện tích 500m²; cụ thể: ngang 10m, dài 50m. Vị trí: Đông giáp nhà bà Nguyễn Thị H1; Bắc giáp suối nhỏ; Nam giáp đường 662; Tây giáp nhà bà Phạm Thị C.

Nguồn gốc thửa đất trên của ông Nguyễn Văn T1 (tên thường gọi Nguyễn Đình T1) chồng bà bà H1 quản lý sử dụng. Năm 2003 ông T1 có sang nhượng lại cho ông Châu Đức T ngang 8m, dài tới hồ sâu (suối nhỏ), ông T quản lý được một thời gian. Ngày 22/12/2003, ông T sang nhượng lại cho ông Dương B. Sau đó, ông B nhận sang nhượng thêm của ông T1 ngang 2m, chiều dài đến suối nhỏ, thành lô đất có chiều ngang 10m, giáp ranh ngay móng nhà ông T1. Ông Dương B quản lý, sử dụng được một thời gian thì sang nhượng lại cho ông Nguyễn Thành P với chiều ngang 10m, dài tới suối nhỏ vào ngày 04/7/2007. Ngày 10/10/2007, ông P sang nhượng lại cho ông H2. Từ khi ông H2 mua và quản lý diện tích đất đó cho đến năm 2018 thì ông H2 có cấm biển bán đất thì trong khoảng thời gian đó không ai có tranh chấp hoặc khiếu nại gì. Tháng 9/2020, ông H2 làm thủ tục đăng ký đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H1 tự ý nhổ cọc và cấm trụ rào, đổ 2 xe đá xây, 01 xe cát ngăn chặn và thách thức không cho ông H2 thực hiện thủ tục đo đạc. Nay ông H2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H1 trả lại diện tích đất lấn chiếm là 500m² nêu trên.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H1 chung sống với nhau như vợ chồng bà H1 từ năm 1989, có tổ chức đám cưới theo phong tục công giáo nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì cuộc sống khó khăn nên vào tháng 5/2000 ông T1 cùng gia đình từ Thanh Hóa chuyển đến định cư tại xã A. Khi đến sinh sống tại đây, ông T1 và bà H1 được ông Nguyễn Văn B1 sang nhượng lại 40m ngang dọc đường 662. Nguồn gốc đất này ông B sang nhượng của ông Trần Thanh H2 kahi hoang năm 2000. Trong phần đất 40m ngang, vào tháng 12/2000 ông T1 và bà H1 sang nhượng cho ông Bùi Văn H4 và bà Nguyễn Thị T2 8m ngang. Đầu ngoài cùng theo hướng thị trấn K đi xã A có sang nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T3, bà Đào Thị T4 10m ngang. Phần đất còn lại là 22m ngang, ông T1 và bà H1 tặng cho em trai là Nguyễn Văn H4 5m ngang (sau đó vì không có nhu cầu nên có sang lại cho vợ chồng bà H1 anh Lê Trọng D, chị Nguyễn Thị L xây nhà). Ông T1 và bà H1 có xây dựng một căn nhà tường gạch, mái lợp tôn chiều rộng 5m, phần đất còn lại là 12m (tiếp giáp đất

mà bà C đang sử dụng hiện nay). Quá trình sử dụng đất thì ông T1 và bà H1 không có sang nhượng thêm cho ai khác. Phần đất mà các bên xảy ra tranh chấp hiện nay do bà H1 quản lý, sử dụng, trong đó vì sức khỏe của ông T1 không tốt nên ông T1 và bà H1 có nhờ vợ chồng bà H1 anh D, chị L đứng ra trông mía, bắp, đậu đến từ năm 2014 cho đến nay.

Tháng 6/2015, ông T1 chết thì cũng không có xảy ra tranh chấp đất giữa các bên. Ông T1 và bà H1 là người không biết chữ, ông T1 và bà H1 không có xác lập giao dịch chuyển nhượng đất cho bất kỳ một ai khác. Nay ông H2 khởi kiện yêu cầu bà H1 trả lại đất là hoàn toàn không có căn cứ.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thành P trình bày: Ông không biết ai tên Võ Văn H, Nguyễn Thị H1 và Hà Thị T5. Ngày 10/10/2007, ông không có xác lập **“Giấy sang nhượng đất”** cho ai có tên là Võ Văn H, do đó ông không biết giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quá trình giao nhận tiền cũng như người nhận tiền. Nay ông Võ Văn H khởi kiện yêu cầu đòi bà H1 trả lại diện tích đất do lấn chiếm 500m² tại thôn 6, xã A, huyện K thì ông không có liên quan.

3.2. Ông Dương B trình bày: Ngày 22/12/2003, ông có nhận sang nhượng 8m ngang, dài hết đất giá 18.000.000 đồng của ông T, đất có vị trí tiếp đất bà C theo hướng A đi thị trấn K mặt đường 662, sau đó ông có thương lượng với ông T1 mua thêm 2m ngang cho đủ 10m thì ông T1 đồng ý. Ông T1 không biết chữ nên có nhờ vợ của ông V viết giùm, khi đo đạc đất có sự chứng kiến của T6. Khoảng 4 năm sau thì ông sang nhượng lại đất cho ông Phương 10m đất trên với giá 56.000.000 đồng, khi bán đất ông có nói với ông Phương là đất không có tranh chấp, nếu thời gian sau mà ông Phương có bán đất cho ai thì có xảy ra tranh chấp thì ông không chịu trách nhiệm. Sau khi ông P nhận đất thì ông có nghe ông P bán lại cho ông H2 và ông H2 khởi kiện đòi bà H1 trả lại đất là đúng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Bà Nguyễn Thị Tố N trình bày: Bà với ông Nguyễn Thành P là chị em ruột. Năm 1997 bà chuyển đến sinh sống tại xã A nên bà có mua cho ông Phương 3ha đất rẫy tại địa bàn xã C1 để canh tác từ năm 2003. Làm được 3 năm thì do mẹ ruột của bà đau nặng nên ông P phải về quê chăm sóc và phải bán đất rẫy, toàn bộ số tiền bán đất rẫy là 350.000.000 đồng. Thấy vậy, bà có nói với ông P là bà có mua của ông Dương B lô đất có ngang 10m, dài 50m mục đích để cho em nhưng ông Phương không lấy đất và có nói **“Nếu chị có bán đất rẫy được thì lấy tiền cho em”**. Vì vậy, khi ông Võ Văn H có nhu cầu mua đất nên bà có bán lại cho ông H2 toàn bộ diện tích đất đã mua của ông Dương B trước đây với số tiền 62.500.000 đồng, bà có bớt 2.500.000 đồng chỉ nhận đủ 60.000.000 đồng, ông P không có ký giấy tờ bán đất, còn tên bà Hà Thị T5 không có thật. Nay ông H2 khởi kiện yêu cầu bà H1 trả lại đất là có căn cứ.

3.4. Ông Châu Đức T trình bày: Năm 2000 ông cùng gia đình từ xã C, huyện P, tỉnh Bình Định chuyển đến sinh sống tại thôn 6, xã A đến năm 2003 thì cả gia đình ông chuyển về lại quê sinh sống. Trước đây không nhớ rõ ngày tháng ông có mua của ông T1 (người Bắc) một mảnh đất không nhớ rõ diện tích, vị trí, số tiền. Sau đó ông sang nhượng lại đất trên cho ông Dương B. Khi mua đất của ông T1 thì có viết giấy tay, ông T1 có ký tên còn bà H1 vợ ông T1 lúc đó có ký tên hay không thì ông không nhớ rõ. Sau khi bán đất cho ông B thì gia đình ông chuyển đi nơi khác và không biết quá trình sử dụng đất sau này của các bên như thế nào nữa.

3.5. Ông Trần Thanh H2 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông khai hóa, phát dọn, canh tác được vài năm thì đến năm 2000 bán lại cho một người dân từ ngoài Bắc vào định cư, sau này mới biết được đó là ông Nguyễn Văn B1, giá chuyển nhượng là 1.000.000 đồng. Kể từ khi chuyển nhượng cho ông B1 vào năm 2000, ông không còn có quyền lợi gì đối với phần đất này nữa và cũng không có tranh chấp đối với các bên có liên quan.

3.6. Ông Nguyễn Văn B1 trình bày: Đầu năm 2000, ông chuyển đến sinh sống tại thôn 6, xã A. Tại thời điểm đó, ông Trần Thanh H2 có sang nhượng lại cho ông 01 khoảnh đất có chiều rộng mặt đường 662 là 40m, giá chuyển nhượng là 1.000.000 đồng. Khi đó, vì cuộc sống quá khó khăn nên quyết định chuyển lại về quê sống và bán lại đất cho ông T1 và bà H1 số đất mà đã nhận chuyển nhượng của ông H2 với số tiền 1.000.000 đồng. Vào năm 2003 cả gia đình ông trở lại xã A sinh sống cho đến nay và vẫn chứng kiến ông T1 và bà H1 sử dụng đất trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 09/11/2021 của Tòa án nhân huyện K, tỉnh Gia Lai, quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm a khoản 1 Điều 203; Điều 228; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Tuyên Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại phần đất (Loại đất) diện tích 500m². Vị trí cụ thể: Đông giáp đất, nhà còn lại của bà H1 có số đo 50m; Tây giáp phần đất trống còn lại hiện do bà H1 quản lý có số đo 50 m; Nam giáp đường Trường Sơn Đông cách tim đường 15m, có số đo 10m; Bắc giáp đất trống còn lại hiện đang do bà H1 quản lý có số đo 10m (địa chỉ thửa đất tại: Thôn 6, xã A, huyện K, tỉnh Gia Lai).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 17/11/2021, ông Võ Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2023/DS-PT ngày 09/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ Điều 157, 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Các Điều 500, 501 Bộ luật dân sự; Các Điều 95, 203 Luật đất đai năm 2013; Sửa Bản án sơ thẩm số 13/2021/DSST ngày 09/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai; cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H;

Buộc bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị N phải trả lại cho ông Võ Văn H diện tích 500m² đất (10m x 50m) thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 12, tại địa chỉ: thôn 6, xã A, huyện K, tỉnh Gia Lai. Diện tích đất có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất nhà bà H1 dài 50m; Phía tây giáp phần đất trống dài 50m; Phía nam giáp đường Trường Sơn Đông cách tim đường 15m, có số đo 10m; Phía bắc giáp đất trống có số đo 10m.

Ông Võ Văn H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký đối với quyền sử dụng đất nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 52/QĐ-VKS-DS ngày 03/7/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2023/DS-PT ngày 09/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H và sửa phần án phí.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Diện tích đất 500m² (10m x 50m) nằm trong tổng diện tích 5.378m² (40m mặt đường Trường Sơn Đông), thửa đất số 45, tờ bản đồ số 12, tại địa chỉ thôn 6, xã A, huyện K, tỉnh Gia Lai do ông Trần Thanh H2 khai hoang, có đăng ký trong sổ mục kê số 01 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 11/10/1999. Đến năm 2000 ông H2 chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho ông Nguyễn Văn B1; cùng năm ông Bao chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất cho ông Nguyễn Văn T1 (chết năm 2015) và Nguyễn Thị H1. Tại thời điểm chuyển nhượng, thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các bên xác lập hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy viết tay. Ông T1 sử dụng thửa đất này được một thời gian thì tiếp tục chuyển nhượng cho nhiều người.

[2]. Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện, diễn biến quá trình chuyển nhượng diện tích đất đang tranh chấp, như sau:

- Tháng 12/2000, ông Nguyễn Văn T1 chuyển nhượng cho vợ chồng bà H1ông Bùi Văn H2, bà Nguyễn Thị T2 (8m ngang); chuyển nhượng cho vợ chồng bà H1ông Nguyễn Văn T3, bà Đào Thị T4 (10m ngang); tặng cho em trai là Nguyễn Văn H3 (5m ngang), sau đó ông H3 chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà H1 Lê Trọng D, bà Nguyễn Thị L xây dựng nhà ở.

- Năm 2003, ông Nguyễn Văn T1 tiếp tục chuyển nhượng cho ông Châu Đức T 8m ngang (có giấy viết tay, có chữ ký của ông T1, ông Thịnh và người làm chứng Trần Văn Q);

- Ngày 22/12/2003, ông Châu Đức T chuyển nhượng diện tích đất này cho ông Dương B (có giấy viết tay do ông T ký). Sau đó ông B mua thêm của ông Nguyễn Văn T1 02m ngang, nên diện tích đất thành 10m ngang;

- Ngày 04/7/2007, ông Dương B chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thành P (có giấy viết tay do ông B ký);

- Trong tháng 7/2007, ông Nguyễn Thành P chuyển nhượng cho ông Võ Văn H (có lập giấy chuyển nhượng, có chữ ký vợ chồng bà H1ông P, chữ ký ông H2 và người làm chứng Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T7).

[3]. Về lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nhân chứng:

- Tại Biên bản làm việc của UBND xã A ngày 26/11/2020 (BL 446), ông Nguyễn Văn N (ở đối diện diện tích đất tranh chấp) trình bày: “*Gia đình tôi ở đối diện với gia đình ông T1, bà Hồng. Thời gian trước đây tôi có biết ông T1, bà H1bán lại đất cho ông Thịnh. Ông T ở được một thời gian thì bán lại cho ông Dương Văn B. Khi mua bán tôi không tham gia nên không biết diện tích bán bao nhiêu*”. Đồng thời tại Biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 28/10/2021 (BL 299) ông N trình bày: “*Năm 2002 thấy ông Châu Đức T có gắn tấm bạt che mưa gió ở một thời gian đến năm 2003. Khoảng 4 năm sau thì thấy ông Dương Văn B xuống vị trí đất T1 hành đóng cọc, rồi treo biển bán đất, nhưng sau đó bán cho ai thì ông không biết*”.

- Tại Biên bản xác minh ranh giới, hiện trạng, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất lập ngày 17/11/2020 (BL 452-453), ông Trịnh Đình T6 (là người giáp ranh lô đất tranh chấp) trình bày: “*Theo tôi biết ở cạnh nhà đất của anh trai tôi có một ngôi nhà tạm của bà L và bà P1 do vợ chồng bà H1 ông T1 cho đất cất nhà (khoảng 2003-2004) thì 2 chị em bà L, P1 bán đất cho nhà ông T, một thời gian sau tôi thấy ông T cùng 6 B xuống đo đất, cắm cọc. Lúc đó ông T có nhờ tôi cầm dây thước để đo đất và tôi có nghe ông 6 B nói với ông T1 là “mày bán đất cho tao đến móng nhà mày thì sau này tao đào móng có sập nhà thì mày ráng chịu, ông T1 đồng ý”. Việc các bên mua bán đất thế nào, giấy tờ có không tôi không rõ, tuy nhiên tôi xác nhận là trong thời điểm đó ông T, ông 6 B cùng ông T1 có đo đất bán cho nhau là đúng*”.

- Tại Biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 13/8/2021 (BL 218) ông Nguyễn Thế V (công chức địa chính xã A) trình bày: “Vào thời điểm tháng 8/2019, ông Võ Minh Đ là con ông Võ Minh H2 đến UBND xã đăng ký đo đạc... Trong thời gian chờ đợi trích đo, ông có xuống thôn 6 để xác minh nguồn gốc đất, thấy tại đám đất mà ông H2 kê khai đăng ký có cắm 1 biển bán đất thì ông có hỏi ông Nguyễn Văn Nai cắm biển này thì ông N cho biết; Gia đình ông H2 cắm biển bán đất từ năm 2017 đến nay và T1 hành hỏi thăm nguồn gốc đất thì được biết. Đất của ông Trần E (cha của ông Trần Thanh H2) bán cho ông Nguyễn Văn B1, ông B2 không sử dụng thì bán lại cho ông T1. Ông T1 sau đó bán lại cho ông Châu Đức T 8m ngang, ông Thịnh không ở nên bán lại cho ông Dương Văn B, ông B mua thêm của ông T1 2m, cộng thành 10m, có sự chứng kiến của ông Trịnh Đình T6 phụ giúp trong việc đo 2m đất. Sau đó nghe ông Bé bán lại cho ông Nguyễn Đình P, ông P không sử dụng và thông qua bà Nguyễn Thị Tổ N bán lại toàn bộ 10m đất cho ông Võ Văn H, sau đó ông H2 kê khai đất”.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/02/2023 (BL 672), bà Phạm Thị C(ở liên kề diện tích đất tranh chấp) trình bày: “Ông B bán đất cho bà Tổ N (là chị ruột của ông Nguyễn Thành P), đến năm 2011 đất vẫn để trống không ai trồng trọt và cũng không tranh chấp, bà để xe 16 chỗ để ở đó, đến khi tòa giải quyết mới thấy trồng bắp”.

- Tại Biên bản xác minh ranh giới, hiện trạng, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất (BL 451-453) do Địa chính xã A lập ngày 17/11/2020; xác định: “Bà H1 từ năm 2002-2003 đến nay không sử dụng lô đất này; hiện trạng là đất trống”.

Từ lời khai của của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nhân chứng nêu trên thấy đủ căn cứ xác định diễn biến quá trình chuyển nhượng đất nêu ở Mục [2] là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị H1 là vợ ông T1 ở liên kề diện tích đất tranh chấp cho rằng không biết việc chuyển nhượng đất nêu trên là không có cơ sở.

[4]. Đối với lời khai của các nhân chứng như ông Lê Văn N (BL 92-93), ông Nguyễn Tiến D1(BL 219) trình bày: Sau khi ông Nguyễn Văn T1 chết (năm 2015) thì bà H1 có nhờ ông Lê Trọng D, bà Nguyễn Thị L trông coi quản lý, thì ông D, bà L có trồng mía một thời gian rồi sau đó trồng bắp, đậu; xét thấy lời khai các nhân chứng này không phù hợp với kết quả thẩm tra, xác minh của Địa chính xã A và các nhân chứng ở ranh giới liên kề diện tích đất tranh chấp, nên không có cơ sở.

[5]. Từ những phân tích đánh giá nêu trên, xét thấy Tòa án cấp phúc thẩm buộc gia đình bà H1 trả lại cho ông H2 500m² đất là có căn cứ, nên không có cơ sở để chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này.

[6]. Đối với nội dung Kháng nghị về án phí dân sự sơ thẩm; nhận thấy: Đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất không xét đến giá trị đất, nhưng Bản án phúc thẩm buộc bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị N phải chịu 12.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là trái với điểm a khoản 2 Điều 27

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên nội dung Kháng nghị này là có căn cứ và cần chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 52/QĐ-VKS-DS ngày 03/7/2023, của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 5 Điều 343, Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 52/QĐ-VKS-DS ngày 03/7/2023, của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Sửa Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2023/DS-PT ngày 09/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

2. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Tòa án nhân dân huyện K;
- Chi cục THADS huyện K (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tào

Nơi nhận:

- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Tòa án nhân dân huyện huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk (2 bản kèm hồ sơ vụ án để giải quyết sơ thẩm lại);
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dũng